

Số: 9631 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 12 năm 2010

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển nhân lực**  
**thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2011- 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 243/TB-VPCP ngày 08 tháng 9 năm 2010 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân tại Hội nghị toàn quốc triển khai việc lập Quy hoạch phát triển nhân lực và công tác dự báo phục vụ nhu cầu nhân lực qua đào tạo của các bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2011 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển nhân lực thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2011-2020 kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch.

2. Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp và triển khai thực hiện theo Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chính phủ (b/c);
- Các bộ: Bộ KH&ĐT; Bộ GD&ĐT;  
Bộ LĐ-TB&XH (b/c);
- TVTU, TTHĐND TP (b/c);
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể;
- UBND các quận, huyện;
- Trung tâm công báo thành phố;
- Lưu: VTLT, VX, TH, KTTH.

80.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Minh**

phố Đà Nẵng. Đào tạo, bồi dưỡng 4-5 chuyên gia đầu ngành có trình độ cao, có khả năng tư vấn hoạch định, tổ chức triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội trọng yếu của Thành phố;

- Quy hoạch, đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp (ĐH, CĐ, TCCN), cơ sở dạy nghề phục vụ nhu cầu phát triển nhân lực trên địa bàn Thành phố và khu vực miền Trung - Tây Nguyên, trong đó ưu tiên tập trung cho việc xây dựng Đại học Đà Nẵng trở thành đại học trọng điểm vùng, thành lập mới trường Đại học Quốc tế, nâng cấp trường Cao đẳng Nghề trở thành trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Dạy nghề; nâng cấp trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin thuộc Đại học Đà Nẵng thành trường Đại học Công nghệ Thông tin, trường Trung cấp Văn hóa – Nghệ thuật thành trường Cao đẳng Văn hóa – Nghệ thuật;

- Ưu tiên các nguồn lực để phát triển các ngành đào tạo ở tất cả các bậc học đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành dịch vụ chất lượng cao là du lịch, thương mại, vận tải - kho bãi, tài chính - ngân hàng, vui chơi giải trí; các ngành công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, tự động hóa, vật liệu mới;

- Có cơ chế, chính sách ưu đãi để hình thành các bộ môn, khoa đào tạo các chuyên ngành mới thuộc các lĩnh vực Y, Dược, Luật, Hành chính, Khoa học xã hội - nhân văn, Văn hóa - Nghệ thuật;

- Đổi mới, hoàn thiện chương trình, giáo trình giảng dạy, đào tạo theo hướng tiên tiến, hiện đại, gắn lý thuyết với thực nghiệm, gắn nhà trường với nghiên cứu, ứng dụng.

#### b) Đến năm 2020

- Đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của thành phố Đà Nẵng và khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Riêng thành phố Đà Nẵng có 70% lao động qua đào tạo (21% có trình độ ĐH-CĐ, trong đó 2% có trình độ thạc sĩ trở lên; 16% TCCN và 33% CNKT);

- Nhân lực trình độ cao: đào tạo mới 8.000 thạc sĩ và tiến sĩ, trong đó có 2.000 thạc sĩ và tiến sĩ làm công tác giảng dạy trong các cơ sở đào tạo; đào tạo mới 200 thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài làm việc trong khu vực công của Thành phố. Hình thành các nhóm chuyên gia đầu ngành có trình độ cao, có khả năng tư vấn hoạch định, tổ chức triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án phát triển tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế – xã hội;

- Tiếp tục quy hoạch, đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở giáo dục ĐH, CĐ, TCCN, cơ sở dạy nghề, trong đó ưu tiên tập trung cho việc thành lập mới các trường đại học: Y dược, Khoa học Xã hội - Nhân văn, nâng cấp trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế II thành trường Đại học Kỹ thuật Y tế, trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật thành trường Đại học Văn hóa - Nghệ thuật. Phân đấu đến năm 2020 Đại học Đà Nẵng trở thành Đại học Quốc gia;

- Tạo được bước chuyển đột phá về chất lượng trong đào tạo nhân lực ở các trường ĐH, CĐ, TCCN và cơ sở dạy nghề đạt trình độ và chất lượng tiên tiến trong khu vực; có khoảng 30% sinh viên, học viên sau khi tốt nghiệp có đủ khả năng chuyên môn và ngoại ngữ để làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và có thể tham gia thị trường lao động quốc tế.

### **III. Phương hướng phát triển nhân lực giai đoạn 2011-2020**

#### **1. Nâng cao trình độ học vấn của nhân lực:**

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục để nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông trung học; đảm bảo đủ phòng học và tăng dần tỉ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày, nâng cao chất lượng buổi học thứ hai;

- Đổi mới sâu rộng về quản lí giáo dục trên cơ sở đổi mới cơ bản về tư duy và phương thức quản lí theo hướng nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lí nhà nước. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện cho mọi người tham gia đóng góp, xây dựng cộng đồng trách nhiệm và hưởng thụ nền giáo dục tiên tiến;

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí đảm bảo đủ số lượng và chất lượng ở tất cả các bậc học;

- Xây dựng Trường trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn trở thành trường trung học phổ thông chuyên chất lượng cao trọng điểm quốc gia;

- Khuyến khích mở các loại hình trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông chất lượng cao theo chủ trương xã hội hóa, nhằm huy động nguồn lực của xã hội, đáp ứng nhu cầu của các gia đình có thu nhập cao ở Đà Nẵng và khu vực miền Trung – Tây Nguyên;

- Tiếp tục bổ túc văn hóa – nâng cao trình độ học vấn cho người lao động.

#### **2. Nâng cao trình độ chuyên môn – kỹ thuật của nhân lực**

##### **a) Đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn – kỹ thuật**

- Đối với đào tạo nghề: Giai đoạn 2011 – 2020, phát triển mạnh mẽ hệ thống giáo dục dạy nghề, tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dạy nghề; đồng thời, tập trung dạy nghề chất lượng cao, đột phá vào các ngành kinh tế mũi nhọn, các lĩnh vực quan trọng của Thành phố như du lịch, thương mại, vận tải – kho bãi, điện, điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin, cơ khí điện tử;

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phát triển đội ngũ giáo viên đào tạo nghề, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu đào tạo và 100% đạt chuẩn về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy gắn liền với nhu cầu của người sử dụng lao động.

- **Đội ngũ cán bộ - công chức:** Tiếp tục thực hiện Đề án Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khai thác các chương trình đào tạo của Trung ương (Đề án 322, 165), đồng thời liên kết hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, kết hợp đào tạo dài hạn tập trung với các loại hình đào tạo khác phù hợp với yêu cầu sử dụng, chức danh công tác và cơ cấu ngành nghề theo hướng chuyên sâu, ưu tiên đào tạo sau đại học; tổ chức các lớp bồi dưỡng cập nhật kiến thức nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng thực thi nhiệm vụ, công vụ cho đội ngũ công chức.

+ **Tổ chức cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, các chuyên gia hoạch định chính sách** đi tham quan, khảo sát kinh nghiệm về quản lý nhà nước theo từng ngành, lĩnh vực tại các nước phát triển;

- **Nhân lực khu vực sự nghiệp:** tiếp tục phát huy chính sách thu hút nhân lực trình độ cao phục vụ cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế, khoa học công nghệ. Khai thác hiệu quả các đề án đào tạo nhân lực trình độ cao của Trung ương và Thành phố. Khuyến khích việc mời các chuyên gia nước ngoài, Việt kiều hợp tác làm việc trong các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu. Tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp nhằm tạo cơ chế thuận lợi nâng cao thu nhập cho đội ngũ viên chức;

- **Nhân lực khu vực sản xuất – kinh doanh:** tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, bổ sung kiến thức về tổ chức và quản lý sản xuất, quản trị doanh nghiệp, tiếp cận thị trường, pháp luật kinh doanh, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu... cho các doanh nhân, cán bộ quản lý. Khuyến khích các tổ chức đào tạo kỹ năng quản trị kinh doanh được thành lập và hoạt động.

c) **Đào tạo nhân lực cho các khu kinh tế, KCN:** khuyến khích các cơ sở đào tạo trên địa bàn thành phố liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, thành thạo kỹ năng làm việc cung cấp cho các KCN, khu kinh tế trên địa bàn Thành phố và của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Tiếp tục thực hiện các đề án đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp thuộc khu chế xuất, KCN. Hỗ trợ kinh phí cho những doanh nghiệp thực hiện đào tạo nghề hoặc thành lập cơ sở đào tạo nghề để cung cấp nhân lực cho chính doanh nghiệp.

- **Đào tạo nhân lực cho khu công nghệ cao, KCN công nghệ thông tin:**

+ **Khai thác năng lực đào tạo của các trường:** Bách khoa, Cao đẳng Công nghệ Thông tin, Cao đẳng Công nghệ của Đại học Đà Nẵng, Đại học Duy Tân, Cao đẳng Công nghệ Thông tin Việt – Hàn, xúc tiến đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thành lập và hoạt động của Đại học Quốc tế, Đại học Mỹ - Thái Bình Dương, nâng cấp trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin thành trường Đại học Công nghệ Thông tin... để tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao ở các bậc học (sau đại học, ĐH, CĐ, TCCN), nhất là trong các ngành công nghệ thông tin, năng lượng, môi trường, tự động hóa, công nghệ sinh học, vật liệu mới...; gắn việc đào tạo với nghiên cứu ứng dụng tại các tập đoàn, doanh nghiệp;

+ Mở rộng hợp tác, liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ thuộc một số chuyên ngành công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; đổi mới chương trình đào tạo đại học, sau đại học chuyên biệt cho các ngành kỹ thuật công nghệ mũi nhọn, kể cả nhân lực quản lý các ngành công nghiệp công nghệ cao;

+ Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ nhân lực công nghệ cao; xây dựng các chuẩn kỹ năng công nghệ, tổ chức kiểm tra và cấp chứng chỉ theo các chuẩn kỹ năng;

+ Dạy nghề theo nhu cầu phát triển của khu công nghệ cao; đào tạo ưu tiên kỹ thuật viên cao đẳng, trung cấp công nghệ cao với các chương trình đào tạo trên máy có sự hỗ trợ liên kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp công nghệ cao; thiết lập các chương trình đào tạo riêng cho khu công nghệ cao Đà Nẵng với hệ thống kỹ năng tiêu chuẩn mới.

3. Tạo việc làm, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ và nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực:

- Phát huy hiệu quả các KCN đã và đang hoạt động trên địa bàn Thành phố, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và sớm đi vào hoạt động các khu công nghệ cao và KCN công nghệ thông tin nhằm thu hút và chuyển một lực lượng lớn lao động nông nghiệp vào làm việc tại các KCN, nâng cao chất lượng việc làm và năng suất lao động. Phát triển các dịch vụ có giá trị gia tăng cao để thu hút lao động qua đào tạo;

- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Giảm dần tình trạng mất cân đối trong cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn;

- Đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động chất lượng cao, nhất là xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Mỹ...

- Nâng cao năng suất lao động và sử dụng hiệu quả nhân lực.

4. Hợp lý hóa phân bố nhân lực theo lãnh thổ đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH các địa bàn trong thành phố Đà Nẵng

Hợp lý hóa phân bố nhân lực giữa nông thôn và thành thị trên cơ sở tiếp tục chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực thành thị về các KCN; đồng thời, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp đô thị, nông thôn hiện đại, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống và phát triển một số nghề mới phù hợp với điều kiện của mỗi địa phương nhằm giải quyết công ăn việc làm cho lao động nông thôn, nhất là các đối tượng lao động thuộc diện chính sách như các hộ bị thu hồi đất sản xuất, các hộ thuộc diện giải tỏa đền bù, bộ đội xuất ngũ...

## **VI. Các giải pháp thực hiện**

### **1. Đổi mới quản lý nhà nước về phát triển nhân lực**

- Đổi mới công tác dự báo, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhân lực;
- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển nhân lực;
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về GD-ĐT và pháp luật về phát triển nhân lực;
- Hoàn thiện bộ máy quản lý phát triển nhân lực, đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý;
- Cải tiến và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành về phát triển nhân lực trên địa bàn Thành phố.

### **2. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách và công cụ khuyến khích và thúc đẩy phát triển nhân lực**

- Chính sách đầu tư và chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế: thu hút đầu tư trong lĩnh vực GD-ĐT, đặc biệt là GD-ĐT chất lượng cao; có chính sách hỗ trợ đào tạo những ngành nghề có nhu cầu cao/cấp thiết, chi phí đào tạo lớn. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng DV-CN-NN và chuyển dịch sâu trong nội bộ từng nhóm ngành;
- Chính sách tài chính và sử dụng ngân sách cho phát triển nhân lực: ưu tiên đầu tư ngân sách cho phát triển nhân lực; duy trì và phát triển các đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao; khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư theo chủ trương xã hội hóa, vốn FDI, ODA, NGO, tín dụng thương mại ưu đãi. Khuyến khích các cơ sở đào tạo đầu tư hoàn thiện CSVC-KT, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên, giáo viên để cải thiện chất lượng đào tạo;
- Chính sách việc làm, bảo hiểm, bảo trợ xã hội: thành lập Quỹ cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm; tiếp tục thực hiện các đề án dạy nghề theo đặt hàng; phát triển các trung tâm giới thiệu việc làm; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm giới thiệu việc làm khu vực miền Trung làm đầu mối kết nối cung cầu lao động; khuyến khích hoạt động xuất khẩu lao động; thực hiện tốt các chế độ bảo hiểm, bảo trợ xã hội;
- Chính sách huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển nhân lực: Huy động các nguồn vốn để phát triển hệ thống trường học chất lượng cao (từ tiểu học đến đại học); thu hút đầu tư thành lập trường Đại học Quốc tế;
- Chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài: có cơ chế đột phá trong bố trí và sử dụng nguồn nhân lực trẻ; thí điểm thực hiện trả lương, phân phối thu nhập theo năng lực và kết quả công tác; tiếp tục thực hiện cơ chế thi tuyển cán bộ lãnh đạo; xây dựng cơ sở dữ liệu về các cán bộ khoa học công nghệ; nghiên cứu thực hiện cơ chế thuê, hợp tác, tư vấn đối với chuyên gia đầu ngành. Chính sách hỗ trợ khu vực tư thu hút nhân tài (hỗ trợ thủ tục hành chính, quy hoạch

## 9. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Nghiên cứu triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về các chuyên gia, cán bộ khoa học công nghệ ở trong nước và ngoài nước trong các ngành, lĩnh vực quan trọng;

- Nghiên cứu, đề xuất UBND Thành phố ban hành chính sách thu hút nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực khoa học công nghệ.

## 10. Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các cơ sở đào tạo, dạy nghề trên địa bàn đúng quy hoạch;

- Tham gia phối hợp thực hiện các chương trình, đề án đào tạo, dạy nghề cho các đối tượng đặc thù (người nghèo, người dân bị thu hồi đất để giải phóng



khu vực lưu trú riêng biệt và phát triển hệ thống giao thông kết nối các khu CN với trung tâm thành phố);

- Chính sách phát triển thị trường lao động và hệ thống công cụ, thông tin thị trường lao động: hoàn thiện khung thể chế, chính sách về thị trường lao động; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của thị trường lao động, đặc biệt là triển khai đề án Tổ chức hoạt động hệ thống thông tin thị trường lao động;

- Mở rộng, tăng cường sự phối hợp và hợp tác để phát triển nhân lực, đặc biệt là mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực.

### **3. Giải pháp huy động vốn cho phát triển nhân lực**

- Ngân sách trung ương ưu tiên đầu tư cho Đại học Đà Nẵng để xây dựng CSVC, các phòng thí nghiệm, các trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu, thực hành để Đại học Đà Nẵng trở thành đại học trọng điểm vùng theo định hướng nghiên cứu và sớm trở thành Đại học Quốc gia. Bên cạnh đó, cần kết hợp với các nguồn vốn huy động từ các tổ chức hữu quan, các dự án tài trợ quốc tế và các nguồn thu hợp pháp của các đơn vị thuộc Đại học Đà Nẵng;

- Đến năm 2020, ngân sách trung ương đầu tư đồng bộ (cải tiến chương trình đào tạo, trang bị CSVC, thiết bị và đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý), trọng điểm cho các trường Đại học: Y Dược, Sư phạm Kỹ thuật Dạy nghề, Văn hóa - Nghệ thuật, Khoa học xã hội – Nhân văn; thu hút đầu tư thành lập Trường Đại học Quốc tế Đà Nẵng, sớm đưa vào hoạt động trường Đại học Mỹ - Thái Bình Dương;

- Đối với các trường ĐH-CD công lập khác: nguồn vốn cho việc đào tạo nhân lực được trích từ NSNN, nguồn thu của người học và nguồn vốn huy động khác.

- Đối với các trường ĐH-CD ngoài công lập: nguồn vốn cho việc đào tạo nhân lực chủ yếu từ nguồn thu của người học và nguồn vốn huy động từ nguồn xã hội hóa. Bên cạnh đó, Thành phố sẽ ưu tiên dành quỹ đất và vị trí cho xây dựng, mở rộng và phát triển các cơ sở đến năm 2020 theo quy hoạch được duyệt; đồng thời, có chính sách hỗ trợ về đất đai (miễn giảm tiền thuế sử dụng đất hoàn toàn hoặc trong một thời gian nhất định), về tài chính (hỗ trợ đầu tư từ Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố) cho các trường. Từ đó, khuyến khích các trường đầu tư CSVC nhằm mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo;

- Đối với các cơ sở ĐTN, dự kiến phân nguồn cho nhu cầu đào tạo nhân lực theo tỷ trọng: NSNN 20% và huy động 80%;

- Các trường cao đẳng nghề thuộc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đóng trên địa bàn nếu thành lập, đạt chuẩn kiểm định chất lượng, đào tạo từ 3-5 nghề trọng điểm theo đơn đặt hàng của Thành phố, được hỗ trợ đầu tư theo quy định;

- Các trường TCCN và các cơ sở ĐTN chủ động hợp tác với các doanh nghiệp nhằm huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp vào CSVC của trường.

- Trích một phần nguồn thu được trong việc đấu thầu quyền sử dụng đất,

khai thác quỹ đất, đầu giá đất của các cơ sở đào tạo cũ có giá trị cao, ... để xây dựng cơ sở đào tạo mới ở những nơi phù hợp;

- Khuyến khích các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi để các trường ngoài công lập vay vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đổi mới trang thiết bị dạy học và nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là nguồn vốn ưu đãi đầu tư vào phát triển ngành giáo dục đào tạo trên địa bàn thành phố.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Nghiên cứu đề xuất việc thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ và đề xuất kinh phí hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực thành phố giai đoạn 2011-2020;

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch, đề án, chương trình cụ thể hóa quy hoạch cho từng giai đoạn, trình UBND Thành phố phê duyệt để triển khai thực hiện;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra để ngăn chặn những hành vi làm trái quy định về quản lý quy hoạch. Theo dõi việc thực hiện quy hoạch và đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với nhiệm vụ phát triển từng thời kỳ và hằng năm;

- Tham mưu đề xuất kế hoạch đầu tư xây dựng các cơ sở đào tạo có sử dụng nguồn vốn ngân sách thành phố trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch được duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan đề xuất chính sách đầu tư hoặc hỗ trợ của Nhà nước cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề ngoài công lập.

### **2. Sở Giáo dục - Đào tạo:**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện những nội dung Quy hoạch liên quan đến lĩnh vực đào tạo hệ trung cấp chuyên nghiệp để tham mưu UBND Thành phố xem xét, quyết định;

- Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở đào tạo trực thuộc triển khai Quy hoạch có hiệu quả.

### **3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội :**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện những nội dung Quy hoạch liên quan đến lĩnh vực dạy nghề để tham mưu UBND Thành phố xem xét, quyết định;

- Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở dạy nghề triển khai Quy hoạch có hiệu quả;

- Chủ động lập kế hoạch sử dụng đất, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật và phát triển nhân lực phục vụ công tác đào tạo nghề theo Quy hoạch;

- Tổ chức triển khai Đề án thông tin thị trường lao động và Dự án thành lập Trung tâm giới thiệu việc làm khu vực miền Trung;

mặt bằng...).

**11. Trung tâm Xúc tiến đầu tư:**

Xúc tiến các dự án đầu tư vào lĩnh vực phát triển nhân lực; kêu gọi đầu tư xây dựng Trường Đại học Quốc tế Đà Nẵng.

**12. Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao:**

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tham mưu UBND thành phố xây dựng, sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách phát triển nhân lực chất lượng cao cho thành phố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
CHỦ TỊCH**



*Trần Văn Minh*

**Trần Văn Minh**

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Phương pháp và kết quả dự báo cung – cầu lao động

#### 1. Dự báo cung lao động giai đoạn 2011-2020

##### 1.1. Phương pháp dự báo

Cung lao động cho biết khả năng cung ứng lao động cho thị trường lao động của dân số một quốc gia, vùng hay địa phương nào đó. Cung lao động cũng chính là LLLĐ, bao gồm những người những người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc hoặc không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc. Trên thực tế cung lao động phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như quá trình phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa, sự biến động dân số cơ học...

Đối với trường hợp của thành phố Đà Nẵng, với mục tiêu dự báo trung hạn, trên cơ sở đặc điểm của đối tượng dự báo và dữ liệu thu thập được, các mô hình và phương pháp được lựa chọn để dự báo cung lao động của thành phố Đà Nẵng đến năm 2020 là: phương pháp ngoại suy xu thế và phương pháp tỷ trọng. Theo đó, tổng cung lao động được xác định căn cứ vào tổng dân số và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số.

Công thức tính như sau:

$$L_{s(t)} = P_{(t)} * RP_{ld(t)} * 100$$

Trong đó:  $L_{s(t)}$ : Cung lao động năm t

$P_{(t)}$ : Tổng dân số năm t

$RP_{ld(t)}$ : Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số năm t

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số trong năm dự báo được xác định trên cơ sở xu thế của dữ liệu quá khứ và phân tích tác động của các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội... đến sự biến động của tỷ lệ này.

Tổng dân số thành phố Đà Nẵng được dự báo theo phương pháp ngoại suy xu thế với mô hình ước lượng có dạng:  $P_{(t)} = P_{(0)} * e^{rt}$ .

Trong đó:  $P_{(t)}$ : Dân số năm dự báo (t);

$P_{(0)}$ : Dân số năm gốc (0).

e: Cơ số tự nhiên.

r: Tốc độ tăng dân số (tăng tự nhiên và tăng cơ học).

t: Độ dài thời kỳ dự báo (số năm).

##### 1.2. Kết quả dự báo

Cơ sở của dự báo dân số là dựa vào phương án giữ nguyên tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình của Đà Nẵng giai đoạn 2001 – 2009 là 1,19%. Tỷ lệ tăng dân số cơ học được dựa vào giả thiết trong 10 năm đến, tình hình phát triển KT-XH của Đà Nẵng tạo được bước nhảy đáng kể, cũng như chiến lược phát triển đô thị, hạ tầng cơ sở của Đà Nẵng phát triển tốt. Ngoài ra, giả định rằng những chính sách, cơ chế thu hút nhân lực của thành phố Đà Nẵng sẽ đạt được hiệu quả cao. Do đó, tỷ lệ tăng cơ học trung bình dự kiến trong giai đoạn 2011 – 2020 theo ba phương án 3,71%; 4,21% và 4,71%.

Căn cứ dự báo tổng cung lao động trên cơ sở dự báo tổng dân số của Thành phố và giả định là tỷ lệ LLLĐ trên dân số ít biến động trong giai đoạn 2011 – 2020; cơ cấu giới tính trong tổng cung lao động ít biến động trong giai đoạn 2011 – 2020.

a) **Phương án I:** dự báo dựa trên sự biến động dân số cơ học ở mức thấp và tốc độ tăng dân số lựa chọn trong phương án này 4,9%/năm.

**Bảng 1: Kết quả dự báo cung lao động 2011-2020**

| Năm  | Tổng cung lao động (người) |        |        | Dân số (người) | Tỷ lệ LLLĐ của dân số (%) |
|------|----------------------------|--------|--------|----------------|---------------------------|
|      | Tổng                       | Nam    | Nữ     |                |                           |
| 2010 | 457430                     | 224141 | 233289 | 913033         | 50,10                     |
| 2011 | 477434                     | 233943 | 243491 | 936146         | 51,00                     |
| 2012 | 522654                     | 256100 | 266554 | 1007041        | 51,90                     |
| 2013 | 558421                     | 273626 | 284795 | 1057615        | 52,80                     |
| 2014 | 596461                     | 292266 | 304195 | 1110729        | 53,70                     |
| 2015 | 636914                     | 312088 | 324826 | 1166510        | 54,60                     |
| 2016 | 679927                     | 333164 | 346763 | 1225093        | 55,50                     |
| 2017 | 725652                     | 355569 | 370083 | 1286617        | 56,40                     |
| 2018 | 774256                     | 379385 | 394871 | 1351232        | 57,3                      |
| 2019 | 825911                     | 404696 | 421215 | 1419091        | 58,20                     |
| 2020 | 880802                     | 431593 | 449209 | 1490358        | 59,10                     |

b) **Phương án II:** dự báo dựa trên sự biến động dân số cơ học ở mức trung bình và tốc độ tăng dân số lựa chọn trong phương án này 5,4%/năm.

**Bảng 2: Kết quả dự báo cung lao động 2011-2020**

| Năm  | Tổng cung lao động (người) |        |        | Dân số (người) | Tỷ lệ LLLĐ của dân số (%) |
|------|----------------------------|--------|--------|----------------|---------------------------|
|      | Tổng                       | Nam    | Nữ     |                |                           |
| 2010 | 459722                     | 225264 | 234458 | 917609         | 50,10                     |
| 2011 | 482233                     | 236294 | 245939 | 945555         | 51,00                     |
| 2012 | 530553                     | 259971 | 270582 | 1022261        | 51,90                     |
| 2013 | 569701                     | 279153 | 290548 | 1078980        | 52,80                     |
| 2014 | 611561                     | 299665 | 311896 | 1138847        | 53,70                     |
| 2015 | 656312                     | 321593 | 334719 | 1202036        | 54,60                     |
| 2016 | 704145                     | 345031 | 359114 | 1268730        | 55,50                     |
| 2017 | 755267                     | 370081 | 385186 | 1339125        | 56,40                     |
| 2018 | 809893                     | 396848 | 413045 | 1413426        | 57,3                      |
| 2019 | 868256                     | 425445 | 442811 | 1491849        | 58,20                     |
| 2020 | 930603                     | 455995 | 474608 | 1574624        | 59,10                     |

c) **Phương án III:** dự báo dựa trên sự biến động dân số cơ học ở mức cao và tốc độ tăng dân số lựa chọn trong phương án này 5,9%/năm.

**Bảng 3: Kết quả dự báo cung lao động 2011-2020**

| Năm  | Tổng cung lao động (người) |        |        | Dân số (người) | Tỷ lệ LLLĐ của dân số (%) |
|------|----------------------------|--------|--------|----------------|---------------------------|
|      | Tổng                       | Nam    | Nữ     |                |                           |
| 2010 | 462027                     | 226393 | 235634 | 922209         | 50,10                     |
| 2011 | 487080                     | 238669 | 248411 | 955058         | 51,00                     |
| 2012 | 538571                     | 263900 | 274671 | 1037710        | 51,90                     |
| 2013 | 581210                     | 284793 | 296417 | 1100777        | 52,80                     |
| 2014 | 627043                     | 307251 | 319792 | 1167677        | 53,70                     |
| 2015 | 676299                     | 331387 | 344912 | 1238643        | 54,60                     |
| 2016 | 729227                     | 357321 | 371906 | 1313922        | 55,50                     |
| 2017 | 786090                     | 385184 | 400906 | 1393776        | 56,40                     |
| 2018 | 847171                     | 415114 | 432057 | 1478483        | 57,3                      |
| 2019 | 912773                     | 447259 | 465514 | 1568338        | 58,20                     |
| 2020 | 983220                     | 481778 | 501442 | 1663654        | 59,10                     |

## 2. Dự báo cầu lao động giai đoạn 2011-2020

**2.1. Phương pháp dự báo:** Lao động làm việc tăng hay giảm phụ thuộc vào việc đầu tư phát triển có tạo được nhiều chỗ làm việc mới hay không. Như vậy, nhu cầu thu hút lao động phụ thuộc vào yếu tố đầu tư vốn cho phát triển nền kinh tế. Mối quan hệ giữa phát triển sản xuất, phát triển kinh tế và thu hút đầu tư, thu hút lao động dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas. Vì vậy, nhu cầu về lao động được tính toán dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas của từng ngành kinh tế. Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng sau:

$$Q = AK^\alpha L^\beta \quad (*)$$

Trong đó: Q: Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

K: Vốn

L: Lao động có việc làm

$\alpha, \beta$ : Các hệ số

A: Hệ số tiến bộ kỹ thuật

## 2.2. Kết quả dự báo

### a) Dự báo tổng cầu lao động

Căn cứ dự báo trên mô hình hồi quy chuỗi thời gian; giả định số quan sát đủ lớn để không có sự ảnh hưởng đến mô hình; giá trị của tốc độ tăng trưởng GDP của Đà Nẵng được căn cứ theo quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH Đà Nẵng đến năm 2020.

Biến số vốn (K) được đo lường xấp xỉ bằng công thức sau:  $K_t = (1 - \delta)K_{t-1} + I_t$  trong đó: K: vốn tích lũy, I: vốn đầu tư tăng thêm hằng năm,  $\delta$ : tỷ lệ khấu hao vốn ( $\delta = 0,05$ ), chọn năm 1995 làm năm gốc:  $K_{1996} = 2 * GDP_{1996}$  (Krueger và Lindahl, 2001, Trần Thọ Đạt, 2005).

**Bảng 4: Kết quả dự báo cầu lao động 2011-2020:**

| Năm  | Tổng cầu lao động (người) |
|------|---------------------------|
| 2010 | 425173                    |
| 2011 | 454695                    |
| 2012 | 486268                    |
| 2013 | 520033                    |
| 2014 | 556143                    |
| 2015 | 594760                    |
| 2016 | 646884                    |
| 2017 | 703577                    |
| 2018 | 765238                    |
| 2019 | 832303                    |
| 2020 | 905246                    |

**Bảng 5: Kết quả các ước lượng hồi qui hàm sản xuất Cobb-Douglas**

| Biến giải thích                       | Biến phụ thuộc: <i>Logarit GDP thành phố</i> |
|---------------------------------------|--|
| <i>Logarit (Lao động có việc làm)</i> | 0,739***                                     |
|                                       | (0,167)                                      |
| <i>Logarit (Vốn đầu tư)</i>           | 0,503***                                     |

|                           |          |
|---------------------------|----------|
|                           | (0,031)  |
| Hằng số                   | -5,704** |
|                           | (1,842)  |
| Số quan sát               | 13       |
| R <sup>2</sup> hiệu chỉnh | 0.999    |

\*: Mức ý nghĩa thống kê 10%; \*\*: Mức ý nghĩa thống kê 5%; \*\*\*: Mức ý nghĩa thống kê 1%; Giá trị trong ngoặc đơn ( ): là sai số chuẩn

### b. Dự báo cầu lao động theo ngành

Áp dụng phương pháp dự báo tương tự phương pháp dự báo tổng cầu lao động, có tính đến định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020.

**Bảng 6: Kết quả dự báo cầu lao động theo ngành 2011-2020**

| Năm  | Ngành Nông - Lâm - Thủy sản |       | Ngành CN-XD |        | Ngành DV |        |
|------|-----------------------------|-------|-------------|--------|----------|--------|
|      | Lao động                    | Tỷ lệ | Lao động    | Tỷ lệ  | Lao động | Tỷ lệ  |
| 2010 | 38107                       | 9,43% | 124886      | 30,92% | 240969   | 59,65% |
| 2011 | 37696                       | 8,69% | 133285      | 30,74% | 262559   | 60,56% |
| 2012 | 37346                       | 8,02% | 142249      | 30,55% | 286084   | 61,43% |
| 2013 | 37064                       | 7,40% | 151816      | 30,33% | 311717   | 62,27% |
| 2014 | 36855                       | 6,84% | 162025      | 30,09% | 339646   | 63,07% |
| 2015 | 36722                       | 6,33% | 172922      | 29,83% | 370077   | 63,84% |
| 2016 | 35956                       | 5,68% | 186053      | 29,38% | 411153   | 64,94% |
| 2017 | 35283                       | 5,10% | 200181      | 28,92% | 456787   | 65,99% |
| 2018 | 34700                       | 4,58% | 215382      | 28,43% | 507487   | 66,99% |
| 2019 | 34204                       | 4,12% | 231737      | 27,93% | 563814   | 67,95% |
| 2020 | 33790                       | 3,99% | 249334      | 29,41% | 564531   | 66,60% |

**Bảng 7: Kết quả các ước lượng hồi qui hàm sản xuất Cobb-Douglas**

| Biến giải thích                               | Biến phụ thuộc:<br><i>Logarit GDP ngành<br/>Nông, lâm, thủy sản</i> | Biến phụ thuộc:<br><i>Logarit GDP ngành<br/>CN-XD</i> | Biến phụ thuộc:<br><i>Logarit GDP ngành<br/>DV</i> |
|---|---|---|--|
| <i>Logarit (Lao động có việc làm ngành i)</i> | 0,437***<br>(0,108)   | 1,218***<br>(0,245)                                   | 0,725***<br>(0,941)                                |
| <i>Logarit (Vốn đầu tư ngành i)</i>           | 0,839***<br>(0,12)  | 0,384***<br>(0,101)                                   | 0,257***<br>(0,095)                                |
| Hằng số                                       | -4,482**<br>(1,911)   | -9,591***<br>(2,038)                                  | -2,988**<br>(0,019)                                |
| Số quan sát                                   | 13  | 13  | 9 <sup>1</sup>                                     |

<sup>1</sup> Không sử dụng số liệu năm 2006-2009 do số liệu có sự biến động đột biến.

|                           |       |       |       |
|---------------------------|-------|-------|-------|
| R <sup>2</sup> hiệu chỉnh | 0,867 | 0,983 | 0,998 |
|---------------------------|-------|-------|-------|

\*: Mức ý nghĩa thống kê 10%; \*\*: Mức ý nghĩa thống kê 5%; \*\*\*: Mức ý nghĩa thống kê 1%

Giá trị trong ngoặc đơn ( ): là sai số chuẩn

### 3. Dự báo cầu lao động qua đào tạo

#### 3.1. Phương pháp dự báo

##### a<sub>1</sub>. Phương pháp tỷ lệ

**Bước 1:** Dự báo tổng cầu lao động của các ngành kinh tế (căn cứ kết quả dự báo tổng cầu lao động).

**Bước 2:** Dự báo tỷ trọng lao động phải đào tạo trong tổng số lao động tăng thêm. Tỷ trọng lao động qua đào tạo của Đà Nẵng giai đoạn 1997-2009 bình quân là 35,1%. Giả định nhân lực qua đào tạo của Thành phố đạt được mục tiêu là 55% tổng cầu lao động vào năm 2015 và 70% tổng cầu lao động vào năm 2020.

**Bước 3:** Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn của Thành phố trong giai đoạn 2001-2009 là 1-0,5-1,3 (CĐ,ĐH-TCCN-CNKT), riêng năm 2009, do thay đổi phương pháp thống kê (những lao động đã qua đào tạo nhưng chưa có chứng nhận được tính thành lao động chưa qua đào tạo) nên cơ cấu này là 1-0,3-0,5. Dự kiến cơ cấu này của Đà Nẵng đến năm 2015 là 1-0,6-1,4 và đến năm 2020 là 1-0,8-1,6.

**Bước 4:** Xác định số lao động cần phải đào tạo theo các trình độ khác nhau: CĐ, ĐH - TCCN - CNKT.

##### a<sub>2</sub>. Phương pháp tổng hợp từ nhu cầu lao động qua ĐTN tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh

Trên cơ sở số liệu điều tra khảo sát cầu lao động ở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn, có thể xác định được số lượng lao động theo các nhóm nghề/nghề mà các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có nhu cầu sử dụng từ nay đến năm 2015 và năm 2020. Đây là phương pháp đơn giản nhất, sát thực tiễn nhất. Tuy nhiên, việc thực hiện khá khó khăn do cần phải điều tra tổng hợp trên diện rộng.

**Bảng 8: Tỷ trọng lao động qua đào tạo từ 1997-2009**

| Năm  | Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong tổng lao động có việc làm |
|------|---|
| 1997 | 22,79   |
| 1998 | 23,58   |
| 1999 | 25,05   |
| 2000 | 25,02   |
| 2001 | 32,83   |
| 2002 | 36,29   |
| 2003 | 39,32   |
| 2004 | 41,81   |
| 2005 | 49,51   |
| 2006 | 49,72   |
| 2007 | 51,32   |
| 2008 | 52,39   |
| 2009 | 33,44   |



**Bảng 9: Tỷ lệ lao động được đào tạo từ 1997-2009**

| Năm  | CD-ĐH | TCCN | CNKT |
|------|-------|------|------|
| 1997 | 1,00  | 0,52 | 1,09 |
| 1998 | 1,00  | 0,53 | 1,15 |
| 1999 | 1,00  | 0,48 | 1,18 |
| 2000 | 1,00  | 0,48 | 1,18 |
| 2001 | 1,00  | 0,48 | 1,37 |
| 2002 | 1,00  | 0,50 | 1,50 |
| 2003 | 1,00  | 0,55 | 1,56 |
| 2004 | 1,00  | 0,64 | 1,94 |
| 2005 | 1,00  | 0,52 | 1,73 |
| 2006 | 1,00  | 0,53 | 1,42 |
| 2007 | 1,00  | 0,47 | 1,21 |
| 2008 | 1,00  | 0,49 | 1,19 |
| 2009 | 1,00  | 0,31 | 0,46 |

**Bảng 10: Kết quả dự báo số lượng lao động qua đào tạo g.đoạn 2011-2020**

| Năm  | Tổng cầu lao động (người) | Lao động qua đào tạo |           |
|------|---------------------------|----------------------|-----------|
|      |                           | Số lượng             | Tỷ lệ (%) |
| 2010 | 425.173                   | 157.314              | 0,37      |
| 2011 | 454.695                   | 184.606              | 0,41      |
| 2012 | 486.268                   | 214.930              | 0,44      |
| 2013 | 520.033                   | 248.576              | 0,48      |
| 2014 | 556.143                   | 285.858              | 0,51      |
| 2015 | 594.760                   | 327.118              | 0,55      |
| 2016 | 646.884                   | 375.193              | 0,58      |
| 2017 | 703.577                   | 429.182              | 0,61      |
| 2018 | 765.238                   | 489.752              | 0,64      |
| 2019 | 832.303                   | 557.643              | 0,67      |
| 2020 | 905.246                   | 633.672              | 0,70      |

**Bảng 11: Kết quả dự báo số lượng lao động qua đào tạo phân theo trình độ giai đoạn 2011-2020**

| Năm  | Cầu lao động qua đào tạo (người) | CD-ĐH       |        | TCCN        |        | CNKT        |        |
|------|----------------------------------|-------------|--------|-------------|--------|-------------|--------|
|      |                                  | Số lao động | Tỷ lệ  | Số lao động | Tỷ lệ  | Số lao động | Tỷ lệ  |
| 2010 | 148.811                          | 85.035      | 54,05% | 29.762      | 18,92% | 42.517      | 27,03% |
| 2011 | 177.331                          | 89.370      | 48,41% | 34.840      | 18,87% | 54.903      | 29,74% |
| 2012 | 209.095                          | 93.927      | 43,70% | 40.784      | 18,98% | 70.896      | 32,99% |
| 2013 | 244.416                          | 98.716      | 39,71% | 47.743      | 19,21% | 91.549      | 36,83% |
| 2014 | 283.633                          | 103.749     | 36,29% | 55.888      | 19,55% | 118.218     | 41,36% |
| 2015 | 327.118                          | 109.039     | 33,33% | 65.424      | 20,00% | 152.655     | 46,67% |
| 2016 | 375.193                          | 121.379     | 32,35% | 77.141      | 20,56% | 174.530     | 46,52% |
| 2017 | 429.182                          | 135.115     | 31,48% | 90.956      | 21,19% | 199.540     | 46,49% |

| Năm  | <u>Cầu lao động qua đào tạo (người)</u> | CD-ĐH       |        | TCCN        |        | CNKT        |        |
|------|---|-------------|--------|-------------|--------|-------------|--------|
|      |   | Số lao động | Tỷ lệ  | Số lao động | Tỷ lệ  | Số lao động | Tỷ lệ  |
| 2018 | 489.752                                 | 150.406     | 30,71% | 107.246     | 21,90% | 228.133     | 46,58% |
| 2019 | 557.643                                 | 167.427     | 30,02% | 126.453     | 22,68% | 260.824     | 46,77% |
| 2020 | 633.672                                 | 186.374     | 29,41% | 149.099     | 23,53% | 298.199     | 47,06% |

| Năm  | <u>Tổng cầu lao động (người)</u> | CD-ĐH       |        | TCCN        |        | CNKT        |        |
|------|----------------------------------|-------------|--------|-------------|--------|-------------|--------|
|      |                                  | Số lao động | Tỷ lệ  | Số lao động | Tỷ lệ  | Số lao động | Tỷ lệ  |
| 2010 | 425.173                          | 85.035      | 20,00% | 29.762      | 7,00%  | 42.517      | 10,00% |
| 2011 | 454.695                          | 89.370      | 19,65% | 34.840      | 7,66%  | 54.903      | 12,07% |
| 2012 | 486.268                          | 93.927      | 19,32% | 40.784      | 8,39%  | 70.896      | 14,58% |
| 2013 | 520.033                          | 98.716      | 18,98% | 47.743      | 9,18%  | 91.549      | 17,60% |
| 2014 | 556.143                          | 103.749     | 18,66% | 55.888      | 10,05% | 118.218     | 21,26% |
| 2015 | 594.760                          | 109.039     | 18,33% | 65.424      | 11,00% | 152.655     | 25,67% |
| 2016 | 646.884                          | 121.379     | 18,76% | 77.141      | 11,92% | 174.530     | 26,98% |
| 2017 | 703.577                          | 135.115     | 19,20% | 90.956      | 12,93% | 199.540     | 28,36% |
| 2018 | 765.238                          | 150.406     | 19,65% | 107.246     | 14,01% | 228.133     | 29,81% |
| 2019 | 832.303                          | 167.427     | 20,12% | 126.453     | 15,19% | 260.824     | 31,34% |
| 2020 | 905.246                          | 186.374     | 20,59% | 149.099     | 16,47% | 298.199     | 32,94% |

### **Phụ lục 3: Một số chủ trương, chính sách của Thành phố về phát triển nhân lực**

- Quyết định số 117/2004/QĐ-UB ngày 07/7/2004 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Phê duyệt chương trình phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu của thời kì CNH-HĐH.
- Quyết định số 65/2005/QĐ-UB ngày 24/5/2005 của UBND TP Đà Nẵng về việc ban hành đề án hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm, ổn định đời sống đối với đối tượng trong diện thu hồi đất (sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định 31/2008/QĐ-UB ngày 27/5/2008);
- Quyết định số 71/2005/QĐ-UBND ngày 10/6/2005 của UBND thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường TCCN đến năm 2010.
- Quyết định số 393/QĐ/TU ngày 22/3/2006 của Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng ban hành Đề án “Đào tạo 100 thạc sĩ, tiến sĩ ở các cơ sở nước ngoài”.
- Quyết định số 55/2006/QĐ-UB ngày 30/6/2006 và Quyết định số 5219/2007/QĐ-UB về danh mục ngành nghề và mức ĐTN ngắn hạn tại các cơ sở dạy nghề và mức hỗ trợ kèm nghề, giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN trên địa bàn thành phố.
- Quyết định số 5954/QĐ-UBND ngày 01/9/2006 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Đề án “Thực hiện thí điểm thi tuyển Giám đốc, Phó Giám đốc (tương đương) một số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND thành phố Đà Nẵng quản lý”.
- Thông báo số 89-TB/TU ngày 12/6/2008, thành ủy Đà Nẵng về việc thống nhất và quyết định triển khai Đề án “tạo nguồn cán bộ cho chức danh bí thư đảng ủy và chủ tịch UBND phường, xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”.
- Quyết định số 47/2008/QĐ-UBND ngày 14/11/2008 UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt “Đề án hỗ trợ đào tạo bậc đại học tại các cơ sở giáo dục trong nước và ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước dành cho học sinh các trường THCS trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”.
- Quyết định số 28/2009/QĐ-UBND ngày 05/11/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng quy định chính sách hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp với người lao động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
- Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 của UBND thành phố về việc tiếp nhận, bố trí và chính sách ưu đãi đối với những người tự nguyện đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố Đà Nẵng.
- Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 08/10/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng về tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng và chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Đà Nẵng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

**Phụ lục 2: Một số dự án ưu tiên**

| Tên   | Đại học Quốc tế   |      | Đại học Y dược   |      | Khoa học Xã hội và Nhân văn   |      | ĐH Sư phạm Kỹ thuật Dạy nghề   |      | ĐH Kỹ thuật Y tế   |      | ĐH Công nghệ Thông tin   |      | ĐH Văn hóa Nghệ thuật  |      |
|---|---|------|--|------|---|------|--|------|--|------|--|------|--|------|
|   | 2015  | 2020 | 2015   | 2020 | 2015  | 2020 | 2015   | 2020 | 2015   | 2020 | 2015   | 2020 | 2015   | 2020 |
| <b>Địa điểm</b>                             | Khu CNC, Hòa Liên, Hòa Vang   |      | Làng Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, Q. Ngũ Hành Sơn  |      |   |      |  |      |  |      |  |      |  |      |
| <b>Diện tích (ha)</b>                       | 30  |      | 20   |      | 20  |      | 25   |      | 20   |      | 20   |      | 20   |      |
| <b>Ngành nghề đào tạo trọng điểm</b>        | CNTT, Kinh tế phát triển, Tài chính Ngân hàng, Du lịch, Logistics, Thương mại Quốc tế, Luật Quốc tế |      | Bác sĩ đa khoa, bác sĩ y học dự phòng, dược sĩ đại học |      | Xã hội học, tâm lí học, Việt Nam học, luật, báo chí, quan hệ quốc tế. Đến năm 2020 bổ sung: hành chính, nhân học, khoa học quản lý, quốc tế học, đô thị học |      | Sư phạm kỹ thuật, cơ khí, điện - điện tử, công nghệ kỹ thuật ô tô, công nghệ tự động. Đến 2020 bổ sung: cơ điện tử, cơ khí chính xác |      | Điều dưỡng, kỹ thuật y học (xét nghiệm, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng) |      | Khoa học máy tính, kỹ thuật máy tính, công nghệ phần mềm phần mềm, hệ thống thông tin, mạng máy tính và truyền thông |      | Văn hóa du lịch, quản lý văn hóa, văn hóa học, diễn viên, bảo tàng, thư viện, thanh nhạc, hội họa, âm nhạc |      |
| <b>Chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm (người)</b> | 600   | 800  | 300  | 500  | 500   | 1000 | 1000   | 1500 | 300  | 500  | 500  | 1000 | 500  | 1000 |
| <b>Đáp ứng cho Đà Nẵng</b>                  | 180   | 240  | 90   | 150  | 150   | 300  | 300  | 450  | 90   | 150  | 150  | 300  | 150  | 300  |
| <b>Cho KV miền Trung-TNghiên</b>            | 420   | 560  | 210  | 350  | 350   | 700  | 700  | 1050 | 210  | 350  | 350  | 700  | 350  | 700  |
| <b>Quy mô sinh viên (người)</b>             | 600   | 2400 | 800  | 1500 | 500   | 2000 | 500  | 2000 | 300  | 1200 | 500  | 2000 | 300  | 1200 |
| <b>Quy mô giảng viên (người)</b>            | 30  | 120  | 40   | 75   | 25  | 100  | 25   | 100  | 15   | 150  | 25   | 100  | 15   | 60   |
| <b>Vốn đầu tư (tỷ đồng)</b>                 | 3000  |      | 1000   |      | 1000  |      | 500  |      | 500  |      | 500  |      | 300  |      |

**Bảng 2: Hiện trạng lao động theo trình độ đào tạo***Đơn vị: 1.000 người*

|                            | 2000         | 2005         | 2006         | 2007         | 2008         | 2009         | 2010         |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>I. Tổng số</b>          | <b>330,8</b> | <b>386,5</b> | <b>387,3</b> | <b>399,6</b> | <b>406,1</b> | <b>442,8</b> | <b>453,4</b> |
| 1. Chưa qua đào tạo        | 261,6        |              | 267,9        |              |              | 302,2        | 308,0        |
| 2. Sơ cấp nghề             | 20,7         |              | 20,9         |              |              | 25,7         | 27,2         |
| 3. Trung cấp nghề          |              |              | 3,5          |              |              | 10,6         | 10,9         |
| 4. Trung cấp chuyên nghiệp | 18,5         |              | 33,0         |              |              | 24,9         | 25,5         |
| 5. Cao đẳng nghề           | 5,8          |              | 10,4         |              |              | 1,9          | 2,0          |
| 6. Cao đẳng                |              |              |              |              |              | 10,9         | 11,3         |
| 7. Đại học                 | 23,5         |              | 49,9         |              |              | 62,5         | 64,2         |
| 8. Trên đại học            | 0,7          |              | 1,7          |              |              | 4,1          | 4,2          |
| <b>II. Cơ cấu</b>          |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>Tổng số (= 100% )</b>   | <b>100</b>   |              | <b>100</b>   |              |              | <b>100</b>   | <b>100</b>   |
| Trong đó:                  |              |              |              |              |              |              |              |
| 1. Chưa qua đào tạo        | 79,07        |              | 69,19        |              |              | 68,25        | 67,94        |
| 2. Sơ cấp nghề             | 6,26         |              | 5,39         |              |              | 5,80         | 6,00         |
| 3. Trung cấp nghề          |              |              | 0,90         |              |              | 2,39         | 2,40         |
| 4. Trung cấp chuyên nghiệp | 5,58         |              | 8,51         |              |              | 5,61         | 5,62         |
| 5. Cao đẳng nghề           | 1,76         |              | 2,69         |              |              | 0,44         | 0,45         |
| 6. Cao đẳng                |              |              |              |              |              | 2,46         | 2,50         |
| 7. Đại học                 | 7,11         |              | 12,90        |              |              | 14,12        | 14,16        |
| 8. Trên đại học            | 0,21         |              | 0,43         |              |              | 0,93         | 0,92         |

Ghi chú: Những ô trống là do không có số liệu

**Bảng 2a: Hiện trạng lao động theo trình độ đào tạo**  
*(Phân theo Niên giám thống kê Đà Nẵng)*  
 Đơn vị: 1.000 người

|                              | 2000          | 2005          | 2006          | 2007          | 2008          | 2009          | 2010          |
|------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số (1.000 người)</b> | <b>330,8</b>  | <b>386,5</b>  | <b>387,3</b>  | <b>399,6</b>  | <b>406,1</b>  | <b>442,8</b>  | <b>453,4</b>  |
| - Công nhân kỹ thuật         | 36,0          | 97,0          | 82,1          | 88,0          | 90,2          | 36,3          | 37,1          |
| - Trung học                  | 15,0          | 29,0          | 33,0          | 34,3          | 37,5          | 24,9          | 25,5          |
| - Cao đẳng, đại học trở lên  | 29,7          | 56,0          | 62,0          | 72,5          | 76,0          | 79,5          | 81,8          |
| - Khác                       | 250,1         | 204,4         | 210,2         | 204,7         | 202,4         | 302,2         | 309,0         |
|                              |               |               |               |               |               |               |               |
| <b>Cơ cấu (%)</b>            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| - Công nhân kỹ thuật         | 10,88         | 25,10         | 21,20         | 22,03         | 22,21         | 8,19          | 8,19          |
| - Trung học                  | 4,53          | 7,51          | 8,51          | 8,59          | 9,23          | 5,61          | 5,62          |
| - Cao đẳng, đại học trở lên  | 8,98          | 14,50         | 16,02         | 18,15         | 18,72         | 17,95         | 18,03         |
| - Khác                       | 75,61         | 52,89         | 54,27         | 51,23         | 49,84         | 68,25         | 68,15         |

Ghi chú: Những ô trống là do không có số liệu

**Bảng 3: Số lao động được đào tạo hàng năm trong thời gian qua**  
Đơn vị: 1.000 người

|                                   | 2000 | 2005          | 2006          | 2007          | 2008          | 2009          | 2010 |
|-----------------------------------|------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------|
| <b>I. Tổng số</b>                 |      | <b>40,551</b> | <b>35,358</b> | <b>29,144</b> | <b>26,784</b> | <b>29,983</b> |      |
| <i>Phân theo trình độ đào tạo</i> |      |               |               |               |               |               |      |
| 1. Sơ cấp nghề                    |      |               |               |               |               |               |      |
| 3. Công nhân kỹ thuật             |      | 14,580        | 12,967        | 6,067         | 4,076         | 3,981         |      |
| 2. Trung cấp nghề                 |      |               |               |               |               |               |      |
| 5. Trung cấp chuyên nghiệp        |      | 16,934        | 10,842        | 10,509        | 10,355        | 12,642        |      |
| 4. Cao đẳng nghề                  |      |               |               |               |               |               |      |
| 6. Cao đẳng                       |      | 2,612         | 2,481         | 3,773         | 4,044         | 4,458         |      |
| 7. Đại học                        |      | 6,425         | 12,967        | 6,067         | 4,076         | 3,981         |      |
| 8. Trên đại học                   |      |               |               |               |               |               |      |
| <b>II. Cơ cấu</b>                 |      |               |               |               |               |               |      |
| <b>Tổng số (= 100%)</b>           |      | <b>100</b>    | <b>100</b>    | <b>100</b>    | <b>100</b>    | <b>100</b>    |      |
| Trong đó:                         |      |               |               |               |               |               |      |
| 1. Sơ cấp nghề                    |      |               |               |               |               |               |      |
| 3. Công nhân kỹ thuật             |      | 35,96         | 36,7          | 20,8          | 15,2          | 13,3          |      |
| 2. Trung cấp nghề                 |      |               |               |               |               |               |      |
| 5. Trung cấp chuyên nghiệp        |      | 41,76         | 30,7          | 36,1          | 38,7          | 42,2          |      |
| 4. Cao đẳng nghề                  |      |               |               |               |               |               |      |
| 6. Cao đẳng                       |      | 6,44          | 7             | 12,9          | 15,1          | 14,9          |      |
| 7. Đại học                        |      | 15,84         | 25,6          | 30,2          | 31            | 29,7          |      |
| 8. Trên đại học                   |      |               |               |               |               |               |      |

**Bảng 4: Năng lực các cơ sở đào tạo trên địa bàn thành phố hoặc trực thuộc Bộ ngành quản lý**

*Đơn vị: người*

| Tên cơ sở đào tạo   | Năng lực<br>ĐT theo<br>thiết kế | Tổng số HS, SV |       | Số tuyển sinh mới |       | Số tốt nghiệp |       | Số giáo viên |      |
|---|---------------------------------|----------------|-------|-------------------|-------|---------------|-------|--------------|------|
|   |                                 | 2009           | 2010  | 2009              | 2010  | 2009          | 2010  | 2009         | 2010 |
| <b>I. DẠY NGHỀ</b>  |                                 |                |       |                   |       |               |       |              |      |
| <b>A. Cơ sở trực thuộc địa phương</b>                       |                                 |                |       |                   |       |               |       |              |      |
| 1. Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng                             |                                 | 6.707          | 2.900 | 3.110             | 2.900 | 776           | 1.098 |              |      |
| 2. Trường Cao đẳng nghề Hoàng Diệu                          |                                 | 814            | 0     | 0                 | 0     | 30            | 216   |              |      |
| 3. Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Văn Trỗi                     |                                 | 1.855          | 1.700 | 1.256             | 1.700 | 0             | 600   |              |      |
| 4. Trường Cao đẳng nghề Việt Mỹ - Phân hiệu Đà Nẵng         |                                 | 0              | 0     | 0                 | 0     | 0             | 0     |              |      |
| 5. Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính              |                                 | 1.470          | 1.300 | 1.470             | 1.300 | 1.470         | 1.300 |              |      |
| 6. Trường Trung cấp nghề Cao Thắng                          |                                 | 1.637          | 1.200 | 1.200             | 1.200 | 500           | 600   |              |      |
| 7. Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật công nghệ                 |                                 | 887            | 700   | 600               | 700   | 355           | 455   |              |      |
| 8. Trường Trung cấp nghề Việt - Úc                          |                                 | 1.875          | 1.475 | 1.475             | 1.475 | 873           | 1.273 |              |      |
| 9. Trung tâm Đào tạo nghề Hoà Vang                          |                                 | 750            | 750   | 750               | 750   | 750           | 750   |              |      |
| 10. Trung tâm Dạy nghề Liên Chiểu                           |                                 | 450            | 750   | 450               | 750   | 450           | 750   |              |      |
| 11. Trung tâm Đào tạo và Dạy nghề 579                       |                                 | 560            | 1.060 | 560               | 1.060 | 560           | 1.060 |              |      |
| 12. Trung tâm đào tạo lái xe Ô tô-Mô tô Đà Nẵng STC         |                                 | 1.200          | 1.200 | 1.200             | 1.200 | 1.200         | 1.200 |              |      |
| 13. Trung tâm Đào tạo lái xe ô tô - mô tô Liên Chiểu        |                                 | 1.250          | 1.100 | 1.250             | 1.100 | 1.250         | 1.100 |              |      |
| 14. Trung tâm Dạy nghề thẩm mỹ Ý Mỹ                         |                                 | 250            | 450   | 250               | 450   | 250           | 450   |              |      |
| 15. Trung tâm Dạy nghề thẩm mỹ A Đoàn                       |                                 | 150            | 150   | 150               | 150   | 150           | 150   |              |      |
| 16. Trung tâm DN Cắt uốn tóc & thẩm mỹ Kiều Phương          |                                 | 120            | 320   | 120               | 320   | 120           | 320   |              |      |
| 17. Trung tâm Đào tạo thẩm mỹ Sài Gòn - CN ĐN               |                                 | 350            | 350   | 350               | 350   | 350           | 350   |              |      |
| 18. Trung tâm chuyên Dạy nghề thẩm mỹ M-LINE                |                                 | 0              | 100   | 0                 | 100   | 0             | 100   |              |      |
| 19. Trung tâm Dạy nghề kế toán Tuyết Phi                    |                                 | 250            | 600   | 250               | 600   | 250           | 600   |              |      |
| 20. Trung tâm Dạy nghề và Đào tạo Vsic Informatics Việt Nam |                                 | 0              | 460   | 0                 | 460   | 0             | 460   |              |      |
| 21. Trung tâm Đào tạo chất lượng cao                        |                                 | 0              | 125   | 0                 | 125   | 0             | 125   |              |      |
| 22. Trường Cao đẳng Đông Á                                  |                                 | 400            | 150   | 400               | 150   | 400           | 150   |              |      |
| 23. Trường Cao đẳng Phương Đông                             |                                 | 950            | 700   | 950               | 700   | 850           | 200   |              |      |
| 24. Trường TC KTKT Miền Trung                               |                                 | 119            | 380   | 80                | 380   | 0             | 300   |              |      |



| Tên cơ sở đào tạo                                     | Năng lực<br>ĐT theo<br>thiết kế | Tổng số HS, SV |       | Số tuyển sinh mới |       | Số tốt nghiệp |       | Số giáo viên |      |
|---|---------------------------------|----------------|-------|-------------------|-------|---------------|-------|--------------|------|
|   |                                 | 2009           | 2010  | 2009              | 2010  | 2009          | 2010  | 2009         | 2010 |
| 25. Trung tâm Dịch vụ việc làm Đà Nẵng                |                                 | 200            | 200   | 200               | 200   | 200           | 200   |              |      |
| 26. Trung tâm Dịch vụ việc làm Phụ nữ                 |                                 | 1.400          | 400   | 1.400             | 400   | 1.400         | 1.400 |              |      |
| 27. Trung tâm Giới thiệu việc làm Liên đoàn LĐ        |                                 | 100            | 300   | 100               | 300   | 100           | 300   |              |      |
| 28. Trung tâm Giới thiệu việc làm Khu công nghiệp     |                                 | 400            | 400   | 400               | 400   | 400           | 400   |              |      |
| 39. Trung tâm Giới thiệu việc làm & DN Thanh Niên     |                                 | 270            | 400   | 270               | 400   | 270           | 400   |              |      |
| 30. Trung tâm Giáo dục thường xuyên Đà Nẵng           |                                 | 150            | 0     | 150               | 0     | 150           | 0     |              |      |
| 31. Trung tâm Hướng nghiệp từ thiện Ngũ Hành Sơn      |                                 | 300            | 700   | 300               | 700   | 300           | 700   |              |      |
| 32. Trung tâm Giáo dục TX Ngũ Hành Sơn                |                                 | 150            | 240   | 150               | 240   | 150           | 240   |              |      |
| 33. Trung tâm kỹ thuật TH hướng nghiệp Sơn Trà        |                                 | 150            | 250   | 150               | 250   | 150           | 250   |              |      |
| 34. Trung tâm Xúc tiến Du lịch Đà Nẵng                |                                 | 900            | 700   | 900               | 700   | 900           | 700   |              |      |
| 35. Trung tâm hướng nghiệp Dạy nghề Hoa Mai           |                                 | 0              | 100   | 0                 | 100   | 0             | 100   |              |      |
| 36. Trung tâm tư vấn hỗ trợ HTX, DN vừa và nhỏ        |                                 | 150            | 150   | 150               | 150   | 150           | 150   |              |      |
| 37. Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ QL và DN Mai Linh     |                                 | 100            | 100   | 100               | 100   | 100           | 100   |              |      |
| 38. Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô mô tô MASCO        |                                 | 1.000          | 890   | 1.000             | 890   | 1.000         | 890   |              |      |
| 39. Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô- mô tô Vinashin    |                                 | 950            | 800   | 950               | 800   | 950           | 800   |              |      |
| 40. Trung tâm Dạy nghề lái xe và CN ô tô Sao vàng     |                                 | 200            | 150   | 200               | 150   | 200           | 150   |              |      |
| 41. Công ty Cổ phần Phú Việt Thành                    |                                 | 150            | 180   | 150               | 180   | 0             | 180   |              |      |
| 42. Trung tâm hướng nghiệp SXKD mây tre VPP           |                                 | 50             | 80    | 50                | 80    | 50            | 80    |              |      |
| 43. Công ty Cổ phần Trường Tân                        |                                 | 700            | 100   | 700               | 100   | 700           | 100   |              |      |
| <b>B. Cơ sở trực thuộc Trung ương</b>                 |                                 |                |       |                   |       |               |       |              |      |
| 44. Trường Trung cấp nghề số 5                        |                                 | 3.379          | 2.150 | 2.770             | 2.150 | 2.478         | 1.758 |              |      |
| 45. Trường Trung cấp nghề Giao thông VT đường bộ      |                                 | 1.084          | 960   | 850               | 960   | 633           | 893   |              |      |
| 46. Trường Trung cấp nghề công nghiệp tàu thủy III    |                                 | 2.815          | 2.185 | 1.180             | 2.185 | 850           | 950   |              |      |
| 47. Trường Trung cấp nghề công nghiệp tàu thủy ĐN     |                                 | 2.670          | 1.800 | 1.570             | 1.800 | 1.750         | 1.760 |              |      |
| 48. Trung tâm Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ đường sắt ĐN |                                 | 918            | 705   | 775               | 705   | 550           | 550   |              |      |
| 49. Trường Cao đẳng Công nghệ                         |                                 | 49             | 70    | 0                 | 70    | 49            | 49    |              |      |
| 50. Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II             |                                 | 596            | 550   | 400               | 550   | 500           | 500   |              |      |
| 51. Trường Cao đẳng lương thực thực phẩm              |                                 | 850            | 400   | 850               | 400   | 750           | 300   |              |      |

| Tên cơ sở đào tạo   | Năng lực<br>ĐT theo<br>thiết kế | Tổng số HS, SV |       | Số tuyển sinh mới |       | Số tốt nghiệp |       | Số giáo viên |      |
|---|---------------------------------|----------------|-------|-------------------|-------|---------------|-------|--------------|------|
|   |                                 | 2009           | 2010  | 2009              | 2010  | 2009          | 2010  | 2009         | 2010 |
| 52. Trường TH Xây dựng Miền Trung                           |                                 | 1.630          | 1.050 | 1.080             | 1.050 | 1.756         | 1.406 |              |      |
| 53. Trường Trung học BCVT&CNTT II                           |                                 | 4.379          | 4.120 | 4.199             | 4.120 | 3.850         | 3.850 |              |      |
| 54. Trung tâm kiểm định KT an toàn Khu vực III              |                                 | 500            | 200   | 500               | 200   | 500           | 200   |              |      |
| <b>II. TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP</b>                          |                                 |                |       |                   |       |               |       |              |      |
| 1. Trung học xây dựng miền Trung                            |                                 | 1.009          |       | 189               |       | 81            |       | 34           |      |
| 2. Trung học Bưu chính viễn thông và Công nghệ thông tin II |                                 | 464            |       | 194               |       | 92            |       | 50           |      |
| 3. Trung học Văn hóa nghệ thuật                             |                                 | 552            |       | 368               |       | 242           |       | 41           |      |
| 4. Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đức Minh                    |                                 | 546            |       | 382               |       | 86            |       | 35           |      |
| 5. Trung cấp Kỹ thuật và Nghiệp vụ Thăng Long               |                                 | 1.624          |       | 507               |       | 378           |       | 30           |      |
| 6. Trung cấp Kỹ thuật và Nghiệp vụ Việt Á                   |                                 |                |       |                   |       |               |       | 25           |      |
| 7. Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Trung                  |                                 | 660            |       | 354               |       | 263           |       | 16           |      |
| <b>III. CAO ĐẲNG</b>  |                                 |                |       |                   |       |               |       |              |      |
| 1. Cao đẳng Lương thực thực phẩm                            |                                 | 2.546          | 2.696 | 800               | 750   | 500           | 600   | 117          | 126  |
| 2. Cao đẳng Thương Mại                                      |                                 | 3.564          |       |                   | 960   |               |       |              | 92   |
| 3. Cao đẳng Bách Khoa                                       |                                 | 2.612          |       |                   | 550   |               |       |              |      |
| 4. Cao đẳng Đông Du   |                                 | 3.388          | 3.638 | 1.200             | 1.350 | 1.000         | 1.100 |              |      |
| 5. Cao đẳng Phương Đông                                     |                                 | 4.336          |       | 1.000             | 1.100 |               |       | 353          | 353  |
| 6. Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch                              |                                 | 4.657          | 4.857 | 1.150             | 1.050 | 750           | 850   | 151          | 152  |
| 7. Cao đẳng Lạc Việt  |                                 | 636            | 1.336 | 650               | 700   |               |       |              |      |
| 8. Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt - Hàn                        |                                 | 2.300          |       | 1.000             | 1.100 |               |       | 82           |      |
| 9. Cao đẳng Công nghệ và Kinh doanh Việt Tiến               |                                 | 1.058          |       | 800               | 500   |               |       | 54           | 129  |
| 10. Cao đẳng Đức Trí  |                                 | 3.520          | 3.520 | 1.200             | 1.200 | 900           | 1.200 |              | 181  |
| 11. Cao đẳng kỹ thuật Y tế II                               |                                 |                |       | 600               | 600   |               | 240   | 127          |      |

| Tên cơ sở đào tạo                  | Năng lực<br>ĐT theo<br>thiết kế | Tổng số HS, SV |        | Số tuyển sinh mới |        | Số tốt nghiệp |       | Số giáo viên |      |
|------------------------------------|---------------------------------|----------------|--------|-------------------|--------|---------------|-------|--------------|------|
|                                    |                                 | 2009           | 2010   | 2009              | 2010   | 2009          | 2010  | 2009         | 2010 |
| 12. Cao đẳng Giao thông vận tải II |                                 | 3.116          | 3.206  | 870               | 960    | 650           | 720   | 158          |      |
| <b>IV. ĐẠI HỌC</b>                 |                                 |                |        |                   |        |               |       |              |      |
| 1. Đại học Đà Nẵng                 |                                 | 48.047         |        | 9.895             | 10.050 |               |       | 1.238        |      |
| 2. Đại học Duy Tân                 |                                 | 11.633         | 13.233 | 2.900             | 3.200  |               | 1.600 | 392          | 591  |
| 3. Đại học Kiến Trúc               |                                 | 5.297          | 7.797  | 2.550             | 2.500  | 0             | 0     | 123          | 138  |
| 4. Đại học Đông Á                  |                                 | 4.101          |        | 500               | 2.000  |               |       | 272          | 462  |
| 5. Đại học thể dục thể thao        |                                 | 1.860          |        | 600               | 740    |               | 300   | 93           | 102  |

(Số liệu giáo viên: năm 2009: theo tổng hợp của Chính phủ từ các báo cáo của các trường; năm 2010: theo báo cáo 3 công khai của các trường đăng trên website).

**Bảng 8: Nhu cầu vốn cho đào tạo nhân lực**  
*Đơn vị: triệu đồng*

|                              | 2010 | 2011           | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | Tổng số năm<br>2011-2015 | 2020           |
|------------------------------|------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------------------|----------------|
| <b>Tổng số</b>               |      | <b>483.024</b> | <b>475.525</b> | <b>499.470</b> | <b>524.628</b> | <b>565.863</b> | <b>2.548.510</b>         | <b>724.374</b> |
| <b>Theo các cấp trình độ</b> |      |                |                |                |                |                |                          |                |
| 1. Dạy nghề                  |      | 230.288        | 241.802        | 253.892        | 266.587        | 279.916        | 1.272.484                | 357.251        |
| 2. Trung học chuyên nghiệp   |      | 45.432         | 15.901         | 16.696         | 17.531         | 18.408         | 113.968                  | 23.493         |
| 3. Cao đẳng                  |      | 79.248         | 83.210         | 87.371         | 91.739         | 96.326         | 437.894                  | 122.939        |
| 4. Đại học                   |      | 125.001        | 131.252        | 137.814        | 144.705        | 166.740        | 705.511                  | 212.807        |
| 5. Trên đại học              |      | 3.055          | 3.361          | 3.697          | 4.067          | 4.473          | 18.653                   | 7.884          |